

BẢN GIẢI TRÌNH

(V/v: chênh lệch lợi nhuận sau soát xét năm 2018 và cùng kỳ năm trước)

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 13/TB-KV IV ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Đoàn kiểm toán nhà nước. Trong đó, đoàn KTNN đã có điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2017 như sau:

Phải thu ngắn hạn tăng do tăng doanh thu năm 2017 số tiền 1.525.740.075 đồng của 167 khách hàng do đơn vị áp sai giá bán nước theo quyết định 103/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 về quy định về giá bán nước sạch trên địa bàn TP.HCM (Bao gồm giá trị trước thuế, thuế GTGT phải nộp, tăng phí bảo vệ môi trường).

Chi phí trả trước dài hạn tăng do:

Tăng chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ chi phí bản quyền phần mềm do đơn vị phân bổ không phù hợp với thời gian sử dụng, tương ứng giảm chi phí số tiền 170.413.332 đồng.

Tăng chi phí trả trước dài hạn của công tác gắn đồng hồ nước số tiền 1.486.694.686 đồng do điều chỉnh thời điểm phân bổ, tương ứng làm giảm chi phí gắn đồng hồ nước là 1.486.694.686 đồng.

Tăng chi phí trả trước dài hạn của công tác thay đồng hồ nước định kỳ số tiền 1.924.982.352 đồng do điều chỉnh thời điểm phân bổ, tương ứng giảm chi phí thay đồng hồ nước định kỳ là 1.924.982.352 đồng.

Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 573.120.234 đồng do: tăng số kê khai thuế GTGT đầu vào vượt định mức hao hụt giảm theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 6 thông tư 75/2012-TTTL-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ về nguyên tăng xác định giá nước. Loại trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đồng thời tăng thuế GTGT phải nộp.

Với các điều chỉnh nêu trên đã làm ảnh hưởng đến doanh thu và chi phí năm 2017 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	NĂM 2017		
	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	(Sau điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1.076.667.658.717	1.326.730.500	1.077.994.389.217
Trong đó:			
Doanh thu nước	1.046.912.779.999	1.326.730.500	1.048.239.510.499
Giá vốn bán hàng	1.014.102.406.470	(3.411.677.038)	1.010.690.729.432
Trong đó:			
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	110.124.362.422	(3.411.677.038)	106.712.685.384
Chi phí gắn	104.593.308.601	(1.486.694.686)	103.106.613.915
Chi phí thay đồng hồ nước	5.531.053.821	(1.924.982.352)	3.606.071.469
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.995.290.353	402.706.902	38.397.997.255
Trong đó:			
Chi phí công cụ dụng cụ	3.586.805.477	(170.413.332)	3.416.392.145
Chi phí khác	7.674.013.965	573.120.234	8.247.134.199

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	NĂM 2017		
	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	(Sau điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	17.650.832.235	4.335.700.636	21.986.532.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.187.313.163	1.065.366.085	3.252.679.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.190.306.171	(55.133.676)	1.135.172.495
Lợi nhuận sau thuế	14.273.212.901	3.325.468.227	17.598.681.128

Theo báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của năm 2018 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	993.197.590.050	1.048.239.510.499	(55.041.920.449)	94,75%
Doanh thu nước	987.885.944.778	962.745.904.586	25.140.040.192	102,61%
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	5.311.645.272	3.000.941.426	2.310.703.846	177,00%
Doanh thu chuyển nhượng ĐHN		82.492.664.487	(82.492.664.487)	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.863.714.550	29.492.002.156	(11.628.287.606)	60,57%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.011.061.304.600	1.077.731.512.655	(66.670.208.055)	93,81%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng năm 2018 giảm so với năm 2017 là 66.670.208.054 đồng, tỷ lệ giảm 6,19% do:

1. Doanh thu nước năm 2018 giảm 55.041.920.448 đồng so với năm 2017, tỷ lệ giảm 5,25% do:

1.1 Sản lượng nước tiêu thụ năm 2018 tăng so với năm 2017 là 177.137m³, tỷ lệ tăng 100,17% => doanh thu tăng 1.658.820.033 đồng

1.2 Giá bán bình quân năm 2018 tăng 196 đồng/m³, tăng 102,42% so với năm 2017 => doanh thu tăng 20.428.376.411 đồng

1.3 Doanh thu chuyển nhượng ĐHN trên địa bàn Bình Chánh không phát sinh do: Ngày 21/06/2017, Công ty đã chuyển giao mạng lưới cấp nước và ĐHN trên địa bàn huyện Bình Chánh về Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động năm 2018 tăng so với 2017 là 2.310.703.846 đồng, tỷ lệ tăng 176,99% do năm 2018 Công ty ký hợp đồng cho thuê tài sản Huyện Bình Chánh là 12 tháng, còn năm 2017 là 6 tháng cuối năm.

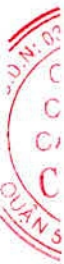
1.4 Doanh thu truy thu năm 2018 tăng so với năm 2017 là 3.052.843.749 đồng, tỷ lệ tăng 133,72%

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ năm 2018 giảm so với năm 2017 là 11.628.287.606 đồng, tỷ lệ giảm 39,43%, do số lượng khách hàng yêu cầu cung cấp dịch vụ gần mới, dòi, bồi thường giảm so với năm 2017

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	924.294.850.158	997.300.342.785	(73.005.492.627)	92,68%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	15.869.855.253	13.390.386.647	2.479.468.606	118,52%
Cộng	940.164.705.411	1.010.690.729.432	(70.526.024.021)	93,02%



Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nước sạch	730.503.009.319	709.111.563.222	21.391.446.097	103,02%
Chi phí vật liệu	3.026.475.998	5.118.330.014	(2.091.854.016)	59,13%
Chi phí nhân công	71.199.311.968	72.326.126.536	(1.126.814.568)	98,44%
Chi phí khấu hao tài sản	40.961.122.484	39.571.216.033	1.389.906.451	103,51%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	47.521.172.313	57.285.331.340	(9.764.159.027)	82,96%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	16.505.433.893	106.712.685.384	(90.207.251.491)	15,47%
Chi phí chống thất thoát nước	7.021.924.548	2.881.847.319	4.140.077.229	243,66%
Chi phí cải tạo ống mục	816.605.901	458.865.797	357.740.104	177,96%
Chi phí sửa bể	5.279.930.988	2.010.244.254	3.269.686.734	262,65%
Chi phí khác	1.459.862.746	1.824.132.886	(364.270.140)	80,03%
Tổng chi phí sản xuất	924.294.850.158	997.300.342.785	(73.005.492.627)	92,68%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ		0	-	
Giá vốn đã cung cấp	924.294.850.158	997.300.342.785	(73.005.492.627)	92,68%

b. Thuyết minh

Tổng giá vốn bán hàng năm 2018 thấp hơn so với năm 2017 là 70.526.024.021 đồng, tỷ lệ giảm 6,98% do:

1. Tổng giá vốn nước năm 2018 giảm so với năm 2017 là 73.005.492.627 đồng, tỷ lệ giảm 7,32% do:

Chi phí mua si nước sạch tăng 21.391.446.097 đồng, tỷ lệ tăng 103,02% do:

Sản lượng nước mua si năm 2018 tăng so với năm 2017 là 2.416.023 m³, tỷ lệ tăng 101,68%, làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 12.159.577.996 đồng

Giá mua si nước sạch tăng 98,68 đồng/m³, tỷ lệ tăng 102% làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 14.182.278.844 đồng

Tổng sản lượng nước tiêu thụ vượt kế hoạch 2018 cao hơn năm 2017 là 10.044.003 m³ điều này làm cho chi phí mua si nước sạch giảm do áp giá ưu đãi là 4.876.345.877 đồng

2. Chi phí nhân công năm 2018 giảm so với năm 2017 là 1.126.814.568 đồng, tỷ lệ giảm 1,56%

3. Chi phí thuê TSCĐ năm 2018 giảm so với năm 2017 là 9.764.159.027 đồng, tỷ lệ giảm 17,04%, do năm 2018 Công ty không phải thuê tài sản cố định huyện Bình Chánh

4. Chi phí gắn và thay ĐHN năm 2018 giảm so với năm 2017 là 90.207.251.491 đồng, tỷ lệ giảm 84,53% do năm 2017, Công ty chuyển nhượng ĐHN huyện Bình Chánh cho Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn vì vậy Công ty đã hạch toán toàn bộ chi phí gắn ĐHN của huyện Bình Chánh năm 2015, 2016, 2017 vào chi phí để tương ứng với doanh thu chuyển nhượng ĐHN

5. Chi phí CTTN năm 2018 tăng so với năm 2017 là 4.140.077.229đ, tỷ lệ tăng 243,66% do năm 2018 Công ty đã tập trung công tác CTOM và thay thế ĐHT để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

6. Chi phí sửa bể năm 2018 tăng cao so với năm 2017 là 3.269.686.734 đồng, tỷ lệ tăng 262,65% do năm 2018 ngoài việc Công ty tự thực hiện dò và sửa bể, Công ty thuê đơn vị ngoài thực hiện công tác dò bể nhằm kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước

047
 0N
 0F
 0P
 0H
 0TP

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	11.866.003.689	10.441.217.636	1.424.786.053	113,65%
Chi phí công cụ dụng cụ	2.043.411.715	776.121.316	1.267.290.399	263,29%
Chi phí khấu hao	880.463.990	871.064.698	9.399.292	101,08%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	2.457.443.266	1.418.888.534	1.038.554.732	173,19%
Cộng	17.247.322.660	13.507.292.184	3.740.030.476	127,69%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng năm 2018 cao hơn năm 2017 là 3.740.030.476 đồng, tỷ lệ tăng 127,69% do:

- Chi phí nhân công tăng 1.424.786.053 đồng, tỷ lệ tăng 113,65%
- Chi phí công cụ dụng cụ tăng 1.267.290.399 đồng, tỷ lệ tăng 263,29%, do năm 2018 Công ty đầu tư mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ công tác phát hành hóa đơn điện tử tiền nước và hóa đơn điện tử cung cấp dịch vụ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 1.038.554.732 đồng, tỷ lệ 173,19%, tăng chủ yếu là chi phí in mẫu ấn chỉ và văn phòng phẩm, khoản mua sắm giấy in nhiệt phục vụ công tác in hóa đơn điện tử

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	20.542.809.736	21.252.851.285	(710.041.549)	96,66%
Chi phí công cụ dụng cụ	3.587.533.532	3.416.392.145	171.141.387	105,01%
Chi phí khấu hao	3.850.771.711	4.057.926.000	(207.154.289)	94,90%
Thuế, tiền thuê đất	1.862.280.759	908.332.767	953.947.992	205,02%
Dự phòng	229.644.233	66.440.804	163.203.429	345,64%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	10.229.324.950	8.696.054.254	1.533.270.696	117,63%
Cộng	40.302.364.921	38.397.997.255	1.904.367.666	104,96%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 tăng so với năm 2017 là 1.904.367.666 đồng, tỷ lệ tăng 104,96% do:

- Chi phí nhân công giảm so với năm 2017 là 710.041.549 đồng, tỷ lệ giảm 3,34%
- Chi phí công cụ dụng cụ tăng 171.141.387 đồng, tỷ lệ tăng 105,01%
- Chi phí khấu hao giảm 207.154.289 đồng, tỷ lệ giảm 5,1%
- Chi phí thuế, tiền thuê đất tăng 953.947.992 đồng, tỷ lệ tăng 205,02% do: năm 2018 chi phí thuế đất cao hơn 937.743.600 đồng, do năm 2018 giá thuê đất cao hơn năm 2017 là 302.800 đồng/m².
- Phí dự phòng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 163.203.429 đồng, tỷ lệ tăng 345,64%
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng 1.533.270.696 đồng, tỷ lệ tăng 117,63% do năm 2018, Công ty hạch toán khoản chi tham quan nghỉ mát vào chi phí, năm 2017 chi phí tham quan, nghỉ mát hạch toán vào quỹ phúc lợi

7806
CÔNG TY
HÀNG
LƯU
LỢI
HỒ C

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.089.489.837	1.163.258.866	1.926.230.971	265,59%
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	41.208.916	78.156.524	(36.947.608)	52,73%
Cộng	3.130.698.753	1.241.415.390	1.889.283.363	252,19%

b. Thuyết minh:

Lãi tiền gửi ngân hàng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 1.889.283.363 đồng, tỷ lệ tăng 252,19% do năm 2018 lượng tiền gửi có kỳ hạn cao nên lãi tiền gửi cao hơn so với năm 2017

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lãi vay	1.343.929.448	778.201.669	565.727.779	172,70%
Cộng	1.343.929.448	778.201.669	565.727.779	172,70%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính năm 2018 tăng so với năm 2017 là 565.727.779 đồng, tỷ lệ tăng 172,70% do năm 2018 Công ty đã vay thêm của Ngân hàng NN&PTNT số tiền 27.192.140.986 đồng.

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu hồ sơ mời thầu	10.000.001	72.727.280	(62.727.279)	13,75%
Thu tiền KH đầu tư ống cái	1.120.027.565	1.966.587.804	(846.560.239)	56,95%
Thu tiền bồi thường di dời	559.712.674	3.076.871.000	(2.517.158.326)	18,19%
Thanh lý TSCĐ	73.650.822	62.236.105	11.414.717	118,34%
Tiền nước khách hàng thanh toán trùng, thừa, xử lý công nợ...	320.050.752	2.023.945.026	(1.703.894.274)	15,81%
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	6.536.000	25.046.000	(18.510.000)	26,10%
Thu khác	173.795.610	146.753.282	27.042.328	118,43%
Cộng	2.263.773.424	7.374.166.497	(5.110.393.073)	30,70%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của năm 2018 giảm so với năm 2017 là 5.110.393.073 đồng, tỷ lệ giảm 69,3% do:

1. Thu tiền khách hàng đầu tư ống cái không hoàn vốn giảm 846.560.239 đồng so với năm 2017, tỷ lệ giảm 43,05%
2. Thu tiền bồi thường di dời giảm 2.517.158.326 đồng so với năm 2017, tỷ lệ giảm là 81,81%
3. Tiền nước khách hàng thanh toán trùng, thừa, xử lý công nợ... năm 2018 giảm so với năm 2017 là 1.703.894.274 đồng, tỷ lệ giảm 84,19%

IX. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí hồ sơ mời thầu	7.692.000		7.692.000	
Chi phí di dời hệ thống cấp nước		-336.881.939	336.881.939	
Chi phí đầu tư ống cái không hoàn lại	531.800.033	1.196.472.729	(664.672.696)	44,45%
Chi phí khác	61.010.796	126.750.341	(65.739.545)	48,13%
Cộng	600.502.829	986.341.131	(385.838.302)	60,88%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của năm 2018 giảm so với năm 2017 là 385.838.302 đồng, tỷ lệ giảm 39,12% chủ yếu là do: chi phí đầu tư ống cái không hoàn vốn giảm 664.672.696đ, giảm 55,55%.

IX. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	16.796.951.508	21.986.532.871	(5.189.581.363)	76,40%
Lợi nhuận nước	11.353.052.311	(966.121.725)	12.319.174.036	-1175%
Lợi Nhuận cung cấp dịch vụ	1.993.859.297	16.101.615.509	(14.107.756.212)	12,38%
Lợi nhuận HĐTC	1.786.769.305	463.213.721	1.323.555.584	385,73%
Lợi nhuận khác	1.663.270.595	6.387.825.366	(4.724.554.771)	26,04%
Thuế TNDN phải nộp	1.565.810.939	3.252.679.248	(1.686.868.309)	48,14%
Thuế TNDN hoãn lại	1.677.673.970	1.135.172.495	542.501.475	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.553.466.599	17.598.681.128	(4.045.214.529)	77,01%

b. Thuyết minh:

Qua phân tích các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên thì lợi nhuận trước thuế của năm 2018 giảm so với lợi nhuận của năm 2017 là 5.189.581.362 đồng, tỷ lệ giảm 23,6% và lợi nhuận sau thuế năm 2018 thấp hơn năm 2017 là 4.108.401.974 đồng, tỷ lệ giảm là 23,34%.

Nơi nhận:

- Như trên
- KTTC lưu

